



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 09 năm 2022



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	Trang
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/09/2022	3 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2022	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2022	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2022	7– 29

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.707.756.289.372	1.547.261.272.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	241.768.849.316	171.723.368.317
1 . Tiền	111		179.468.849.316	157.723.368.317
2 . Các khoản tương đương tiền	112		62.300.000.000	14.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		774.818.780.627	779.374.439.074
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	637.053.379.317	616.913.133.284
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.503.511.679	67.289.118.993
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	81.217.983.004	95.172.186.797
6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.956.093.373)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	633.650.303.262	560.511.850.147
1 . Hàng tồn kho	141		633.699.746.019	560.561.292.904
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(49.442.757)	(49.442.757)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.518.356.167	35.651.614.698
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.483.171.283	7.424.646.801
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.062.929.485	23.199.309.116
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	2.972.255.399	5.027.658.781
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411.710.249.163	430.826.277.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.106.837.684	30.787.717.384
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	29.106.837.684	30.787.717.384
II. Tài sản cố định	220		161.543.506.683	179.660.022.280
1 . TSCĐ hữu hình	221	5.5	151.071.943.806	166.863.524.429
- Nguyên giá	222		746.415.314.288	741.680.655.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(595.343.370.482)	(574.817.131.481)
3 . TSCĐ vô hình	227	5.6	10.471.562.877	12.796.497.851
- Nguyên giá	228		45.907.418.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.435.855.986)	(33.110.921.012)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.768.574.718	6.589.107.768
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.768.574.718	6.589.107.768
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	192.972.857.026	191.972.857.026
1 . Đầu tư vào công ty con	251		111.435.268.520	111.435.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		94.466.920.657	94.466.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.256.863.385	31.256.863.385
4 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(45.186.195.536)	(45.186.195.536)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.318.473.052	21.816.572.726
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		18.318.473.052	21.816.572.726
TỔNG TÀI SẢN	270		2.119.466.538.535	1.978.087.549.420

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.750.113.121.024	1.633.934.421.786
I. Nợ ngắn hạn	310		1.708.097.578.401	1.591.961.821.163
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	309.377.880.483	309.697.216.497
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.816.015.078	6.743.979.938
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	6.692.549.829	7.631.371.581
4 . Phải trả người lao động	314		72.928.986.250	49.948.798.305
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.214.494.428	20.205.760.929
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.082.700.317	15.169.456.229
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	63.973.239.632	108.493.114.371
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	1.180.567.709.881	1.046.683.081.488
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.444.002.503	27.389.041.825
II. Nợ dài hạn	330		42.015.542.623	41.972.600.623
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	5.8	11.160.000	56.218.000
2 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.711.654.922	27.711.654.922
3 . Phải trả dài hạn khác	337	5.10	1.183.500.000	1.095.500.000
4 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	13.109.227.701	13.109.227.701
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		369.353.417.511	344.153.127.634
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	369.353.417.511	344.153.127.634
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		39.069.510.820	36.569.314.206
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.283.906.691	125.583.813.428
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105.383.656.136	105.082.201.188
- LNST chưa phân kỳ này	421b		42.900.250.555	20.501.612.240
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.119.466.538.535	1.978.087.549.420

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyền

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 năm 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Q.3 kết thúc ngày 30.09.2022	Kỳ Q.3 kết thúc ngày 30.09.2021	Lũy kế	
					Từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022	Từ ngày 01.01.2021 đến ngày 30.09.2021
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	865.346.648.916	404.800.851.802	2.003.930.248.189	1.092.007.494.429
2.Các khoản giảm trừ	02		1.455.282.124	287.754.463	3.810.273.961	4.388.514.267
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		863.891.366.792	404.513.097.339	2.000.119.974.228	1.087.618.980.162
4.Gia vốn hàng bán	11	5.14	715.709.476.193	338.945.387.762	1.622.004.325.729	879.847.735.550
5.Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		148.181.890.599	65.567.709.577	378.115.648.499	207.771.244.612
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	9.934.421.607	5.854.016.899	36.227.630.875	25.444.931.544
7.Chí phí tài chính	22	5.16	24.938.857.303	9.071.982.661	58.362.072.070	23.426.716.632
- Trong đó: Chí phí lãi vay	23		8.822.714.661	6.479.562.935	26.213.443.349	18.204.506.954
8.Chí phí bán hàng	24	5.17	58.513.218.975	25.249.577.975	163.111.694.394	101.181.907.476
9.Chí phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	60.392.798.403	31.646.025.152	146.399.687.507	99.544.604.479
10.Lợi tức thuần từ HĐKD [30= 20 + (21-22) -(24+25)]	30		14.271.437.525	5.454.140.688	46.469.825.403	9.062.947.569
11.Thu nhập khác	31		2.273.691.204	2.207.449.181	5.833.940.902	7.259.425.412
12.Chí phí khác	32		184.484.707	93.015	292.982.085	46.676.602
13. Lợi nhuận khác	40	5.19	2.089.206.497	2.207.356.166	5.540.958.817	7.212.748.810
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		16.360.644.022	7.661.496.854	52.010.784.220	16.275.696.379
15.Chí phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	2.935.099.581	1.319.381.384	9.110.533.665	1.319.381.384
16.Chí phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.425.544.441	6.342.115.470	42.900.250.555	14.956.314.995

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế	
			Từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022	Từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.010.784.220	16.275.696.379
2. Điều chỉnh các khoản			45.886.156.799	35.710.876.281
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.351.822.178	31.985.898.474
- Các khoản dự phòng	03		5.956.093.373	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.635.202.101)	(14.479.529.147)
- Chi phí lãi vay	06		26.213.443.349	18.204.506.954
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.896.941.019	51.986.572.660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.527.772.213)	(45.584.020.556)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.138.453.115)	(82.340.010.481)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(32.386.427.424)	22.952.161.883
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.439.575.192	6.408.648.301
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26.213.443.349)	(18.204.506.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.684.996.074)	(3.973.855.274)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.445.000.000)	(2.609.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64.059.575.964)	(71.364.705.421)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.584.455.230)	(71.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		437.987.051	393.785.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(1.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.366.896.749	14.134.316.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		220.428.570	14.456.283.755
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.679.235.515.752	1.175.913.772.945
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.545.350.887.359)	(1.200.501.578.925)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133.884.628.393	(24.587.805.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		70.045.480.999	(81.496.227.646)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		171.723.368.317	116.715.340.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	241.768.849.316	35.219.112.535

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	13.160.000	131.600.000.000	72,31%
Tổng	18.200.000	182.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/09/2022: 3.024 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm dệt;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2022, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/09/2022.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/09/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế

thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.109.391.014	8.040.421.013
Tiền gửi ngân hàng	175.359.458.302	149.575.359.396
Tiền đang chuyển	-	107.587.908
Các khoản tương đương tiền	62.300.000.000	14.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>62.300.000.000</i>	<i>14.000.000.000</i>
Tổng	241.768.849.316	171.723.368.317

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	637.053.379.317	616.913.133.284
H&M Hennes & Mauritz	35.918.283.924	27.506.105.694
Motives International (Hong Kong) Ltd.	46.993.511.887	47.745.904.866
BMB Clothing Group	36.350.369.353	39.507.894.765
JP Global Import INC	31.409.108.713	25.040.793.857
River Island Clothing Co., Ltd.	2.098.939.182	-
Matalan Retail Ltd.	52.839.250.748	24.298.014.862
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may	664.727.723	24.868.687.673
Công ty CP May Đức Linh	32.806.541.067	32.751.585.276
Phải thu các đối tượng khác	397.972.646.720	395.194.146.291
Tổng	637.053.379.317	616.913.133.284

5.3 Phải thu khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	81.217.983.004	95.172.186.797
Phải thu BHXH	-	6.395.292.793
Phải thu các công ty con, LDLK	69.071.868.305	71.328.602.552
Phải thu tạm ứng	2.219.897.423	444.467.651
Phải thu CBCNV	2.126.966.813	6.640.698.971
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	1.519.993.027	1.519.993.027
Ký quỹ, ký cược	472.858.408	155.476.000
Phải thu khác	5.806.399.028	8.687.655.803
Dài hạn	29.106.837.684	30.787.717.384
Phải thu các công ty con, LDLK	24.700.000.000	24.700.000.000
Công Ty CP May Phù Cát	2.113.425.000	3.381.480.000
Đặt cọc tiền mặt bằng	2.293.412.684	2.706.237.384
Tổng	110.324.820.688	125.959.904.181

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Hàng tồn kho

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.196.476.704	1.514.397.309
Nguyên liệu, vật liệu	204.666.095.831	205.344.888.055
Công cụ, dụng cụ	12.340.749.088	14.577.579.036
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	297.006.672.584	224.049.150.726
Thành phẩm	68.374.795.391	56.226.352.815
Hàng hoá	9.790.672.445	5.147.246.791
Hàng gửi đi bán	38.324.283.976	53.701.678.172
Tổng	633.699.746.019	560.561.292.904
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(49.442.757)	(49.442.757)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	633.650.303.262	560.511.850.147

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VNĐ)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	245.365.350.735	394.476.983.357	93.518.149.991	8.320.171.827	741.680.655.910
Tăng trong kỳ	-	17.808.401.271	437.580.910,00	326.400.000,00	18.572.382.181
Mua trong kỳ	-	5.397.055.230	-	326.400.000	5.723.455.230
XDCB hoàn thành	-	1.681.533.050	-	-	1.681.533.050
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	10.729.812.991	437.580.910	-	11.167.393.901
Giảm trong kỳ	-	12.622.561.983	1.215.161.820,00	-	13.837.723.803
Thanh lý, nhượng bán	-	1.892.748.992	777.580.910,00	-	2.670.329.902
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	10.729.812.991	437.580.910,00	-	11.167.393.901
Số dư tại 30/09/2022	245.365.350.735	399.662.822.645	92.740.569.081	8.646.571.827	746.415.314.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	180.279.926.010	308.312.591.979	78.602.141.805	7.622.471.687	574.817.131.481
Tăng trong kỳ	4.953.511.949	22.222.435.164	2.629.975.597	200.488.639	30.006.411.349
Khấu hao trong kỳ	4.953.511.949	15.680.491.929	2.192.394.687	200.488.639	23.026.887.204
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	6.541.943.235	437.580.910,00	-	6.979.524.145
Giảm trong kỳ	-	8.434.692.227	1.045.480.121,00	-	9.480.172.348
Thanh lý, nhượng bán	-	1.892.748.992	607.899.211,00	-	2.500.648.203
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	6.541.943.235	437.580.910,00	-	6.979.524.145
Số dư tại 30/09/2022	185.233.437.959	322.100.334.916	80.186.637.281	7.822.960.326	595.343.370.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	65.085.424.725	86.164.391.378	14.916.008.186	697.700.140	166.863.524.429
Tại 30/09/2022	60.131.912.776	77.562.487.729	12.553.931.800	823.611.501	151.071.943.806

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2022	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	3.875.364.478	5.838.965.451	23.396.591.083	33.110.921.012
Tăng trong năm	294.702.228	-	2.030.232.746	2.324.934.974
Khấu hao trong năm	294.702.228	-	2.030.232.746	2.324.934.974
Số dư tại 30/09/2022	4.170.066.706	5.838.965.451	25.426.823.829	35.435.855.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	6.573.904.429	-	6.222.593.422	12.796.497.851
Số dư tại 30/09/2022	6.279.202.201	-	4.192.360.676	10.471.562.877

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con			111.435.268.520	(15.300.000.000)	98.685.268.520	(15.300.000.000)
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	11.535.620.000		11.535.620.000	
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	5.817.648.520		5.817.648.520	
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	7.650.000.000		7.650.000.000	
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	17.850.000.000		17.850.000.000	
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000	(15.300.000.000)	15.300.000.000	(15.300.000.000)
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	25.500.000.000		12.750.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%	27.782.000.000		27.782.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			94.466.920.657	(29.886.195.536)	107.216.920.657	(28.956.997.770)
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657		5.227.920.657	
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%	3.429.000.000		3.429.000.000	
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000		15.360.000.000	
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000		1.500.000.000	
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%	3.000.000.000		3.000.000.000	
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	14.900.000.000	(5.266.195.536)	14.900.000.000	(4.336.997.770)
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	9.180.000.000		9.180.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	(15.120.000.000)	15.120.000.000	(15.120.000.000)
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	(9.500.000.000)	9.500.000.000	(9.500.000.000)
Công ty CP May Đức Linh	26,54%	26,54%	17.250.000.000		30.000.000.000	

10/10/2022

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 30/09/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	55,79%	55,79%	32.256.863.385		32.256.863.385	
Công ty CP ĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385		5.802.843.385	
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000		7.161.920.000	
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000		3.480.000.000	
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000		4.225.000.000	
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	6,67%	6,67%	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công Ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000		5.250.000.000	
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	2,61%	5.337.100.000		5.337.100.000	
Tổng	55,79%	55,79%	238.159.052.562		238.159.052.562	

5.8 Phải trả người bán

	30/09/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	309.377.880.483	309.377.880.483	309.697.216.497	309.697.216.497
Công ty CP May Tam Quan	29.944.544.527	29.944.544.527	16.950.198.294	16.950.198.294
Công ty CP May Gia Lai	70.917.598.769	70.917.598.769	33.454.019.687	33.454.019.687
Motives International (Hong Kong) Ltd.	18.571.581.569	18.571.581.569	36.525.512.094	36.525.512.094
Công Ty CP May Phù Cát	3.484.099.756	3.484.099.756	5.475.748.882	5.475.748.882
Kufner Hong Kong LTD.	3.008.585.260	3.008.585.260	3.306.539.590	3.306.539.590
Công ty CP May Bình Thuận Nhà Bè	3.120.063.107	3.120.063.107	12.864.966.305	12.864.966.305
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	8.402.852.471	8.402.852.471	12.332.435.082	12.332.435.082
Phải trả các nhà cung cấp khác	171.928.555.024	171.928.555.024	188.787.796.563	188.787.796.563
Dài hạn	11.160.000	11.160.000	56.218.000	56.218.000
Công Ty CP Long Phương Đông	11.160.000	11.160.000	56.218.000	56.218.000
Tổng	309.389.040.483	309.389.040.483	309.753.434.497	309.753.434.497

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.9 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2022
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.540.065.957	10.766.411.861	11.748.015.284	5.558.462.534
Thuế XNK	41.295.241	542.259.064	583.554.305	-
Thuế thu nhập cá nhân	208.449.503	1.735.105.285	1.520.554.690	423.000.098
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	271.466.241	271.466.241	-
Thuế môn bài	-	23.000.000	23.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	841.560.880	3.746.919.841	3.877.393.524	711.087.197
Tổng	7.631.371.581	17.085.162.292	18.023.984.044	6.692.549.829
Phải thu				
Thuế XNK	1.720.079.605	978.641.321	1.200.850.127	1.942.288.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.305.079.316	9.110.533.665	6.684.996.074	879.541.725
Thuế thu nhập cá nhân	2.499.860	-	147.925.403	150.425.263
Tổng	5.027.658.781	10.089.174.986	8.033.771.604	2.972.255.399

5.10 Phải trả khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	63.973.239.632	108.493.114.371
Kinh phí công đoàn	2.217.726.616	3.463.201.242
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	5.230.945.320	13.344.467.815
Phải trả Công ty CP May Bình Thuận	41.000.000.000	56.000.000.000
Phải trả Công ty CP May An Nhơn	-	4.000.000.000
Phải trả Công ty CP May Gia Lai	-	19.500.000.000
Phải trả khác	15.524.567.696	12.185.445.314
Phải trả cổ tức	-	-
b) Dài hạn	1.183.500.000	1.095.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.183.500.000	1.095.500.000
Tổng	65.156.739.632	109.588.614.371

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.180.567.709.881	1.180.567.709.881	1.679.274.965.854	1.545.390.337.461	1.046.683.081.488	1.046.683.081.488
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	-	-	1.065.876.772	27.074.164.088	26.008.287.316	26.008.287.316
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	435.234.319.365	435.234.319.365	468.187.638.701	536.805.338.079	503.852.018.743	503.852.018.743
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	6.868.855.969	6.868.855.969	14.621.521.904	90.121.259.849	82.368.593.914	82.368.593.914
NH Á Châu (ACB)	162.836.695.300	162.836.695.300	271.530.759.631	155.915.758.943	47.221.694.612	47.221.694.612
NH Công Thương VN - CN4	526.617.224.588	526.617.224.588	891.648.326.944	720.633.669.290	355.602.566.934	355.602.566.934
NH TMCP Đông Nam Á - CN TP. HCM	25.140.331.800	25.140.331.800	25.140.331.800	-	-	-
NH Chính sách Xã Hội Q7-Nhà Bè	21.463.520.000	21.463.520.000	7.041.060.000	-	14.422.460.000	14.422.460.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.406.762.859	2.406.762.859	39.450.102	14.840.147.212	17.207.459.969	17.207.459.969
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	1.404.585.000	1.404.585.000	28.665.000	4.399.920.000	5.775.840.000	5.775.840.000
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	344.679.003	344.679.003	-	7.397.516.359	7.742.195.362	7.742.195.362
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	657.498.856	657.498.856	10.785.102	3.042.710.853	3.689.424.607	3.689.424.607
Vay dài hạn	13.109.227.701	13.109.227.701	-	-	13.109.227.701	13.109.227.701
Ngân hàng Công Thương VN CN4-VND	689.358.015	689.358.015	-	-	689.358.015	689.358.015
Ngân hàng Công Thương VN CN4-USD	2.070.114.486	2.070.114.486	-	-	2.070.114.486	2.070.114.486
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	10.349.755.200	10.349.755.200	-	-	10.349.755.200	10.349.755.200
CỘNG	1.193.676.937.582	1.193.676.937.582	1.679.274.965.854	1.545.390.337.461	1.059.792.309.189	1.059.792.309.189

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2021	182.000.000.000	31.399.897.713	132.091.617.681	345.491.515.394
Tăng trong năm	-	-	25.001.966.145	30.171.382.638
Lãi trong kỳ	-	-	25.001.966.145	25.001.966.145
Tăng khác	-	5.169.416.493	-	5.169.416.493
Giảm trong năm	-	-	31.509.770.398	31.509.770.398
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.169.416.493	5.169.416.493
Trích lập các quỹ	-	-	4.500.353.905	4.500.353.905
Chia trả cổ tức 2020	-	-	21.840.000.000	21.840.000.000
Số dư tại 31/12/2021	182.000.000.000	36.569.314.206	125.583.813.428	344.153.127.634
Số dư tại 01/01/2022	182.000.000.000	36.569.314.206	125.583.813.428	344.153.127.634
Tăng trong kỳ	-	2.500.196.614	42.900.250.555	45.400.447.169
Lãi trong kỳ	-	-	42.900.250.555	42.900.250.555
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	2.500.196.614	-	2.500.196.614
Giảm trong kỳ	-	-	20.200.157.292	20.200.157.292
Trích lập các quỹ	-	-	2.000.157.292	2.000.157.292
Chia trả cổ tức 2021	-	-	18.200.000.000	18.200.000.000
Số dư tại 30/09/2022	182.000.000.000	39.069.510.820	148.283.906.691	369.353.417.511

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2022 VND	tỷ lệ %	01/01/2022 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	27,69%	50.400.000.000	27,69%
Công ty CP 4M	48.612.060.000	24,89%	48.612.060.000	24,89%
Bà Trần Linh Trang	14.200.000.000	7,80%	14.200.000.000	7,80%
Các cổ đông khác	68.787.940.000	39,62%	68.787.940.000	39,62%
Tổng	182.000.000.000	100,00%	182.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Vốn góp tại đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.069.510.820	36.569.314.206
Tổng	39.069.510.820	36.569.314.206

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.003.930.248.189	1.092.007.494.429
Doanh thu bán hàng	1.990.785.759.443	1.086.382.759.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.144.488.746	5.624.734.952
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.810.273.961	4.388.514.267
Giảm giá hàng bán	375.506.841	395.482.875
Hàng bán trả lại	3.434.767.120	3.993.031.392
Tổng	2.000.119.974.228	1.087.618.980.162

5.14 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Giá vốn hàng bán	1.620.358.040.594	879.500.811.793
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.646.285.135	346.923.757
Tổng	1.622.004.325.729	879.847.735.550

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	654.731.281	287.785.201
Lãi cho vay	2.577.469.468	2.739.980.281
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.134.696.000	11.106.551.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.860.734.126	11.310.615.062
Tổng	36.227.630.875	25.444.931.544

5.16 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lãi tiền vay	26.213.443.349	18.204.506.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.148.628.721	5.222.209.678
Tổng	58.362.072.070	23.426.716.632

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Chi phí nhân viên	34.809.558.009	23.009.333.153
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.689.326.014	3.046.034.319
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	373.684.090	699.103.918
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.804.258.128	3.922.412.531
Thuế, phí, lệ phí	40.505.221	52.950.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.751.933.485	65.940.690.829
Chi phí bằng tiền khác	6.642.429.447	4.511.382.726
Tổng	163.111.694.394	101.181.907.476

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Chi phí nhân viên quản lý	94.423.924.706	54.606.806.917
Chi phí vật liệu quản lý	6.861.632.324	5.599.899.900
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.026.712.579	1.273.512.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.938.366.459	11.670.472.358
Thuế phí và lệ phí	450.875.139	4.122.792.740
Chi phí dự phòng	5.956.093.373	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.437.273.734	13.095.354.861
Chi phí bằng tiền khác	9.304.809.193	9.175.765.226
Tổng	146.399.687.507	99.544.604.479

5.19 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	437.987.051	353.476.301
chênh lệch tiền NPL	77.000.000	-
Thu nhập do xử lý công nợ	129.119	7.107.003
Thu nhập khác	5.318.824.732	6.344.959.658
Tổng	5.833.940.902	7.259.425.412
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	84.196.779	-
Chi phí khác	208.785.306	46.676.602
Tổng	292.982.085	46.676.602
Lợi nhuận khác	5.540.958.817	7.212.748.810

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.010.784.220	16.275.696.379
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	1.676.580.107	1.427.761.543
- Các khoản chi phí không chứng từ	1.215.786.824	1.051.095.925
- Các khoản phạt	84.196.779	69.113
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	376.596.504	376.596.505
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	8.134.696.000	11.106.551.000
- Cổ tức	8.134.696.000	11.106.551.000
- Hoàn nhập Dự phòng	-	-
Thu nhập chịu thuế	45.552.668.327	6.596.906.922
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm	9.110.533.665	1.319.381.384
Chi phí thuế TNDN	9.110.533.665	1.319.381.384

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng giám đốc


Nguyễn Ngọc Lân